

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT
Ngày 03-3-2020
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Khuru Đẻ Dành

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thám

Bà Ngô Ngọc Phi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 02 và 03 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc: “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 248/2019/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2019/QĐXXPT-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị H B T H T, sinh năm 1992; cư trú: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Lê Thị Chung là Luật sư, Văn phòng Luật sư Lê Thị C thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh T G H C, sinh năm 1989, cư trú: số 256, ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lại Văn G là Luật sư, Công ty luật TNHH MTV Tấn Thành thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Huỳnh Phan Chí N, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt) và bà Bùi Thị Ngọc Đ, sinh năm 1968 (có mặt); cư trú: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Ông Tô Ngọc L, sinh năm 1961 và bà Giang Thị Đ, sinh năm 1968; cư trú: ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

4. *Người kháng cáo*: chị H B T H T là nguyên đơn và anh T G H C là bị đơn.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị H B T H T trình bày: Chị với anh T G H C được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 192, quyển 01/2015 ngày 08 tháng 12 năm 2015. Vợ chồng sống chung hạnh phúc, chưa có con chung, nhưng đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, chị yêu cầu được xin ly hôn.

Về quan hệ tài sản, trong ngày cưới cha mẹ anh C cho 06 lượng vàng 24k (loại vàng 9999); số tiền 100.000.000 đồng, anh chị chi tiêu 35.000.000 đồng còn lại 65.000.000 đồng quy ra thành 02 lượng vàng 24k (loại vàng 9999); 01 bộ vàng trắng trị giá 100.000.000 đồng (gồm: 01 đôi bông tai, 01 dây chuyền, 01 nhẫn đính hôn hột xoàn 4,5 ly); 02 đôi bông tai vàng 18k; 01 nhẫn cưới. Mẹ chị T cho 01 sợi dây chuyền vàng trắng trị giá 40.000.000 đồng.

Chị với anh C đã bán 08 lượng 24k cộng với 100.000.000 đồng tổng cộng là 340.000.000 đồng. Mua máy nghiền trấu 125.000.000 đồng, còn lại 215.000.000 đồng, đã tiêu xài trong quá trình sinh sống.

Đối với 02 đôi bông tai vàng 18k, 01 nhẫn cưới vàng 18k (hiện chị đang giữ) khi ly hôn chị đồng ý giao lại cho anh C.

Đối với số tiết kiệm 500.000.000 đồng do cha mẹ chị cho chị là của hồi môn, là tài sản riêng của chị, chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh C.

Về nợ chung: Chị T xác định không có.

Bị đơn anh T G H C trình bày: Anh thống nhất về kết hôn, con chung và tình trạng hôn nhân giữa anh với chị T như chị T trình bày. Anh đồng ý xin ly hôn với chị T.

Về quan hệ tài sản, trong ngày cưới cha mẹ anh cho 06 lượng vàng 24k (loại vàng 9999); số tiền 100.000.000 đồng, anh chị chi tiêu 35.000.000 đồng còn lại 65.000.000 đồng quy ra thành 02 lượng vàng 24k (loại vàng 9999); 01 bộ vàng trắng trị giá 100.000.000 đồng (gồm: 01 đôi bông tai, 01 dây chuyền, 01 nhẫn đính hôn hột xoàn 4,5 ly); 02 đôi bông tai vàng 18k; 01 nhẫn cưới. Mẹ chị T cho 01 sợi dây chuyền vàng trắng trị giá 40.000.000 đồng.

Anh C thống nhất với trình bày của chị T, vợ chồng đã bán 08 lượng 24k cộng với 100.000.000 đồng tổng cộng là 340.000.000 đồng, mua máy nghiền trấu 125.000.000 đồng. Còn lại 215.000.000 đồng, anh đồng ý với những khoản chi phí sinh hoạt hàng ngày là 55.100.000 đồng đã tiêu xài trong quá trình sinh sống, số tiền còn lại anh yêu cầu chia đôi.

Đối với số tiết kiệm 500.000.000 đồng do ông Nhân là cha vợ cho trong ngày cưới, anh yêu cầu chia đôi.

Về nợ chung: Anh C trình bày vợ chồng anh có nợ cha mẹ anh 02 lượng vàng 24k (loại 9999), anh C yêu cầu vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả cho cha mẹ anh. Tại phiên tòa sơ thẩm anh C rút lại yêu cầu này và xác định anh với chị T không có nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Huỳnh Phan Chí N, bà Bùi Thị Ngọc Đ trình bày: Khi cưới bên ông bà cho riêng con gái làm của hồi môn là số tiết kiệm 500.000 000 đồng cho tại đám cưới, việc này có ghi hình, ghi âm tại đám cưới. Sau đó chị T đã rút tiền ra để trả cho vợ chồng ông, bà.

- Ông Tô Ngọc L, bà Giang Thị Đ trình bày: Khi chị T với anh C kết hôn, trong ngày cưới ông bà cho vợ chồng anh C 06 lượng vàng 24k(loại vàng 9999); 01 bộ vàng trắng trị giá 100.000.000 đồng; 02 đôi bông tai vàng 18k trọng lượng 03 chỉ, 01 cặp nhẫn cưới 18k; tiền phụ đám 100.000.000 đồng. Cha mẹ chị T có tuyên bố cho 01 số tiết kiệm số tiền 500.000.000 đồng trước mặt hai họ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 248/2019/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, quyết định:

Căn cứ các điều 27, 33, 37, 43, khoản 1 điều 53, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 28, 35, 39, 146, 147, 235, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị H B T H T với anh T G H C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 192, quyền 01/2015 ngày 08/12/2015 của Ủy ban nhân dân xã Hòa An huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh T G H C đối với chia số tiền 215.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm triệu đồng) và 01 máy nghiền trấu.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh C chia số tiền số tiết kiệm 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

- Chị H B T H T có nghĩa vụ giao lại số tiền 79.950.000 đồng (bảy mươi chín triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) cho anh Tô Giang Hoàng C, 01 máy nghiền trấu trị giá 93.750.000 đồng (Chín mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

- Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh T G H C đối với 01 sợi dây chuyền vàng trắng do bà Bùi Thị Ngọc Đ cho.

- Công nhận sự tự nguyện của chị H B T H T giao trả lại cho anh T G H C 02 đôi bông tay vàng 18k, 01 nhẫn cưới 18k.

Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu đối với 02 lượng vàng 24K (loại 9999) mà anh T G H C yêu cầu vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả cho ông Tô Ngọc L, bà Giang Thị Đ.

Ghi nhận chị T, anh C xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị T và anh C trong thời kỳ hôn nhân thì anh, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Về chi phí tố tụng: Anh T G H C đã nộp tạm ứng số tiền 800.000 đồng chi phí định giá, anh tự nguyện chịu.

Về án phí:

- Chị H B T H T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng và số tiền án phí dân sự sơ thẩm 27.198.000 đồng (Trong số tiền 500.000.000 đồng từ sổ tiết kiệm và số tiền tài sản chung là 79.950.000 đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019416 ngày 27.3.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Chị H B T H T cần phải nộp thêm số tiền 26.898.000 đồng (Hai mươi sáu triệu tám trăm chín mươi tám ngàn đồng).

- Anh T G H C phải chịu án phí trên số tiền được hưởng tài sản chung của vợ chồng là 8.685.000 đồng (Tám triệu sáu trăm tám mươi lăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0019580 ngày 04/05/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Anh T G H C được nhận lại số tiền 1.315.000 đồng (Một triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 04-11-2019, bị đơn anh T G H C làm đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu xem xét lại phần tài sản chung: Đối với máy nghiền trấu yêu cầu chia giá trị số tiền 46.875.000đồng (93.750.000đ:2) anh giao máy cho chị T. Đối với sổ tiết kiệm số tiền 500.000.000đồng, anh cho rằng là tài sản chung và yêu cầu chia cho anh 50% số tiền là 250.000.000đồng.

Ngày 05-11-2019, nguyên đơn chị H B T H T làm đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu xem xét lại phần án phí của bản án sơ thẩm đối với chị.

Ngày 05-11-2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới có quyết định kháng nghị số 598/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí theo hướng: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 3.997.500đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C với chị T thống nhất tự nguyện thỏa thuận: Anh C giao máy nghiền trấu cho chị T, chị T trả lại cho anh C số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Ông Lại Văn G là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn anh T G H C phát biểu tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận phần anh C với chị T tự thỏa thuận với nhau. Đối với số tiền sổ tiết kiệm 500.000.000 đồng sau ngày cưới chị T rút ra nhập với số tiền anh C chị T bán vàng 340.000.000 đồng, tổng cộng là 840.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm đối với phần tài sản này.

Bà Lê Thị C người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị H B T H T phát biểu tranh luận: Số tiền sổ tiết kiệm 500.000.000 đồng ông Nhân cho chị T ngày 02/02/2015 trước ngày kết hôn. Ông Nhân có ý kiến cho riêng con gái là của hồi môn nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh C.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiếnViện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Chấp nhận kháng cáo của chị H B T H T, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới và một phần kháng cáo của anh T G H C. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 248/2019/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, như sau.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận anh C giao máy nghiền trấu cho chị T, chị T trả lại cho anh C số tiền 20.000.000đồng.

Về án phí:

- Chị H B T H T chịu án phí hôn nhân và gia đình 300.000đồng và 3.997.500đồng án phí đối với tài sản được chia.

- Anh T G H C chịu 4.997.500đồng án phí đối với tài sản được chia.

Không chấp nhận kháng cáo của anh T G H C yêu cầu chia số tiền sổ tiết kiệm là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn anh T G H C, nguyên đơn chị H B T H T, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới trong thời hạn quy định tại

Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh C, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[2.1] Đối với máy nghiền trấu, tại phiên tòa phúc thẩm anh C với chị T thỏa thuận: Anh C giao máy nghiền trấu cho chị T, chị T trả lại cho anh C số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Xét thấy, thỏa thuận của anh C với chị T là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

[2.2] Đối với số tiền sổ tiết kiệm 500.000.000 đồng, chị T được cha (Huỳnh Phan Chí Nhân) tặng cho vào ngày 02 tháng 12 năm 2015, theo quy định tại Điều 221, Điều 223 Bộ luật Dân sự 2015 đã xác lập quyền sở hữu về tài sản cho chị T. Chị T được tặng cho trước khi kết hôn với anh C (08/12/2015); hơn nữa, tại biên bản lấy lời khai ngày 30 tháng 7 năm 2019 anh C thừa nhận ông Nhân cho chị T. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm có công bố đĩa DVD lời nói của ông Huỳnh Phan Chí N (cha chị T) nói trước hai họ là cho con gái làm của hồi môn trước khi về nhà chồng.

Anh C cho rằng sau khi kết hôn chị T đã rút số tiền 500.000.000 đồng nhập vào sổ tiền 340.000.000 đồng để làm vốn mở công ty là tài sản chung, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị T thỏa thuận nhận số tiền 500.000.000 đồng vào tài sản chung của vợ chồng; hơn nữa, chị T không thừa nhận nhập vào tài sản chung và cũng không đồng ý chia.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định số tiền sổ tiết kiệm 500.000.000 đồng chị T được cha mẹ tặng cho vào ngày 02 tháng 12 năm 2015 là tài sản riêng của chị T và không chấp nhận yêu cầu của anh C là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của anh C như đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của chị T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Cấp sơ thẩm xác định số tiền 500.000.000 đồng là tài sản riêng của chị T nhưng lại quyết định buộc chị T chịu án phí là chưa đúng. Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của chị T và kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa án sơ thẩm về phần án phí đối với chị T theo như đề nghị của Viện kiểm sát.

[4] Cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, kháng nghị sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận kháng cáo của chị H B T H T, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới và một phần kháng cáo của anh T G H C. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 248/2019/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Căn cứ Điều 33, Điều 38, khoản 1 Điều 43, khoản 1 Điều 44, khoản 1 Điều 51, Điều 55 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 221, Điều 223 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 246, Điều 273 và Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 28 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh T G H C với chị H B T H T: Anh C giao máy nghiền trấu (hiện chị T đang quản lý) cho chị T, chị T trả lại cho anh C số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Về án phí:

- Chị H B T H T chịu án phí hôn nhân và gia đình 300.000đồng và 3.997.500đồng án phí đối với tài sản được chia, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tiền số 0019416 ngày 27-3-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Chị T còn phải nộp thêm số tiền 3.997.500đồng.

Anh T G H C phải chịu 4.997.500đồng án phí đối với tài sản được chia, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000đồng theo biên lai thu tiền số 0019580 ngày 04-05-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Anh C được nhận lại số tiền 5.002.500đồng.

2. Không chấp nhận kháng cáo của anh T G H C yêu cầu chia số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

3. Về án phí phúc thẩm:

- Anh T G H C không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền 300.000đồng theo biên lai thu tiền số 0013643 ngày 05-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Chị H B T H T không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền 300.000đồng theo biên lai thu tiền số 0013644 ngày 05-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

4. Những phần của Bản án dân sự sơ thẩm số 248/2019/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị H B T H T với anh T G H C. Giấy chứng nhận kết hôn số 192, quyển 01/2015 ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân xã Hòa An huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu phân tố của anh T G H C đối với chia số tiền 215.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm triệu đồng).

- Chị H B T H T có nghĩa vụ giao lại số tiền 79.950.000 đồng (Bảy mươi chín triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) cho anh T G H C.

- Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh T G H C đối với 01 sợi dây chuyền vàng trắng do bà Bùi Thị Ngọc Đ cho.

- Công nhận sự tự nguyện của chị H B T H T giao trả lại cho anh T G H C 02 đôi bông tai vàng 18 K, 01 nhẫn cưới vàng 18K.

Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu đối với 02 lượng vàng 24K (loại 9999) mà anh T G H C yêu cầu vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả cho ông Tô Ngọc L, bà Giang Thị Đ.

Ghi nhận chị T, anh C xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị T và anh C trong thời kỳ hôn nhân thì anh, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Về chi phí tố tụng: Anh T G H C tự nguyện chịu 800.000 đồng chi phí định giá (đã nộp).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Phòng KTNV và THAHS;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khuu Để Dành